Cột cuối cùng của Biểu 3.9 trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong tổng số lao động có việc làm của từng ngành kinh tế. Trên toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam giới (chiếm 49,1% tổng số lao động). Một số ngành có tỷ lệ nam-nữ khá cân bằng là U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (50,7%), A. Nông, lâm, thuỷ sản (51,8%), C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (51,7%), K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (53,9%), R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí (48,6%); các ngành còn lại mức chênh lệch nam - nữ cao hơn. Những ngành có tỷ lệ phụ nữ làm việc cao là: T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (80,1%), I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (71,7%), P. Giáo dục và đào tạo (70,0%), G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (60,1%) và Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (60,8%). Một số ngành có tỷ lệ lao động nữ thấp là: H. Vận tải kho bãi (8,4%), F. Xây dựng (8,3%), D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (17,2%).

Last column in Table 3.9 presents the proportion of females in the employed population by industry. In the whole economy, number of employed females was similar to that of males (the former accounted for 49.1% of the employed population). Some categories with a share of females similar to that of males were, for example, U. Extra territorial organizations and bodies (50.7%), A. Agriculture, forestry and fishing (51.8%), C. Manufacturing (51.7%), K. Financial intermediation, banking and insurance (53.9%), and R. Recreational, cultural and sporting activities (48.6%). The male-female differential was higher for the remaining. Categories with a larger proportion of employed females were T. Private households with employed persons (80.1%); I. Hotels and restaurants (71.7%); P. Education and training (70%); G. Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles (60.1%) and Q. Health and social work (60.8%). Some categories with a lower share of employed females were H. Transport and storage (8.4%), F. Construction (8.3%), and D. Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning (17.2%).

Nếu Biểu 3.9 giúp ta xác định mức độ lựa chọn giới tính trong các ngành kinh tế, thì Biểu 3.10 dưới đây giúp xác định mức độ lựa chọn tuổi.

Whereas Table 3.9 shows the gender distribution by economic sectors, the age distribution is presented in Table 3.10 below.

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor